

PHÁP CÚ KINH

Diễn Giải

NĀRADA
MAHĀ THERA



*Kỷ niệm ngày Đản Sanh, Thành
Đạo và Niết Bàn của Đức Bậc Sư
Thích Ca Mâu Ni. P. L. 2508*

NĀRADA
MAHĀ THERA



PHÁP CÚ KINH
Diễn giải

Kỷ niệm ngày Đản Sanh, Thành Đạo và Niết Bàn của Đức
Bồ Sư Thích Ca Mâu Ni.

P.L 2508

Nhân dịp lễ kỷ niệm ngày Đản Sanh, Thành Đạo, Niết Bàn thứ 2508 của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni.

Chúng tôi thành tâm hồi hướng phước thí phát sanh do sự ấn tống quyển sách này đến chư Tăng, Ni, chư thiện tín, các em học sinh, sinh viên, những người đã hy sinh vì Đạo Pháp, những người đang mang bệnh nan giải do sự đàn áp, tra tấn trong năm qua.

Ước mong rằng phước thí này sẽ nâng đỡ hương linh của người quá vãng lên các cõi an vui hạnh phúc và hộ trì những Phật tử đang còn mang bệnh mau được phục hồi sức khỏe.

Chúng tôi cũng thành tâm hồi hướng phước báu này đến toàn thể liệt vị chiến sĩ đã hy sinh xương máu để bảo vệ thanh bình cho quê hương Tổ quốc. Ước mong hương linh của quý vị anh hùng quá cố chúng giám lòng tri ân của chúng tôi.

**Toàn thể Phật giáo đồ Nam Tông
thành tâm cầu nguyện.**

LỜI NÓI ĐẦU

Ba tháng sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn 500 vị đệ tử A La Hán hội họp lại để đọc những lời dạy của Ngài, góp thành ba tạng (Tipitaka = Tam Tạng): tạng Luật (Vinaya Pitaka), tạng Kinh (Sutta Pitaka) và tạng Luận (Abhidhamma Pitaka).

Năm 83 trước Dương Lịch, nhiều vị A La Hán kết tập tam tạng một lần nữa và bắt đầu biên chép trên lá buôn. Những Phật ngôn ấy được toàn vẹn lưu truyền đến ngày nay.

Tạng Luật (Vinaya Pitaka) gồm những giới luật cho bậc xuất gia và hàng cư sĩ.

Tạng Kinh (Sutta Pitaka) là những bài Pháp mà Đức Phật đã giảng trong 45 năm, trên đường hoằng khai giáo lý. Tùy trường hợp, tùy nhu cầu của người thính pháp, tùy địa phương, các bài giảng có khi dài khi ngắn, lúc sâu lúc cạn.

Tạng Luận (Abhidhamma Pitaka) ghi lại phần triết lý cao siêu trong Phật giáo. Trong tạng này Đức Phật đề cập đến những gì nằm trong ta, những gì ở xung quanh ta và những gì là mục tiêu cứu cánh mà ta hằng mong đến.

Riêng tạng Kinh (Sutta Pitaka) phân làm năm bộ:

1. Dīgha Nikāya (Trường A Hàm) chép lại những bài Pháp dài.
2. Majjhima Nikāya (Trung A Hàm) những bài Pháp bậc trung.
3. Samyutta Nikāya (Tập A Hàm) những câu kinh tương tự nhau.
4. Aṅguttara Nikāya (Tăng nhưt A Hàm) những bài Pháp sắp xếp theo số.
5. Khuddaka Nikāya (Tiểu A Hàm) những câu kệ vắn tắt.

Bộ Tiểu A Hàm (Khuddaka Nikāya) gồm 15 quyển. Pháp Cú Kinh (Dhammapada) là một trong 15 quyển ấy.

Không phải Đức Phật cứ dạy những câu kinh Pháp Cú theo thứ tự mà ta thấy ngày nay. Chính các vị thịnh văn đệ tử Ngài đã thu thập và sắp xếp lại thành chương thành mục.

Trong Phạm ngữ Dhammapada, Dhamma (Pháp) có nghĩa là lời dạy, giáo lý. Pada là phần, đoạn hay là lối đi, đạo. Dhammapada là những đoạn, những phần trong Giáo Pháp hay là “Đạo Pháp”. Cũng có nhiều học giả phiên dịch là “Con Đường Chân Lý”, “Con Đường Chánh Trực”, “Con Đường Đạo Hạnh”. Ta gọi là Pháp Cú Kinh.

Pháp Cú Kinh gồm 423 câu ý nghĩa sâu xa mà Đức Phật đã thốt ra trong lối 300 trường hợp khác nhau. Nói một cách khác, Pháp Cú Kinh là những câu Phật ngôn vắn tắt, gọn ghẽ, giản dị để làm cho dễ hiểu một giáo lý cao siêu, thâm diệu.

Nhân dịp viếng thăm Việt Nam lần thứ tám (bắt đầu ngày 12-1-64), Đại Đức Nārada Mahā Thera có mỹ ý bố thí nhiều thời Pháp tại Kỳ Viên Tự để giảng giải từng câu kinh Pháp Cú.

Quyển sách nhỏ này ghi chép một phần những lời vàng ngọc của Ngài đã ban bố trong 8 thời pháp. Chúng tôi xin phép Ngài ấn tống vào dịp lễ Vesak (Kỷ niệm ngày Đản sanh, Thành Đạo và Niết Bàn của Đức Phật).

Phạm Kim Khánh

Kỳ Viên Tự

26-5-1964

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammā Sambuddhassa

*Dạ chí thành khấu đầu lễ bái
Đức Thế Tôn an toại Niết Bàn.
Đáng Tì Hàng thân an khấu tịnh
Đáng Viên Minh tự tỉnh siêu phàm.*

NHÂN ÁC TẠO QUẢ DỮ

1. *Tâm dẫn đầu mọi hành động (1). Tâm là chủ. Tâm tạo tác tất cả. Nếu ta nói hay làm với tâm ác thì sự đau khổ sẽ theo ta như bánh xe lăn theo dấu chân con bò kéo xe.*

CHUYỆN TÍCH

Thời Đức Phật còn tại tiền, có một thiện tín tên Cakkhupāla xuất gia Tỳ khuru và tu hành rất tinh tấn. Ngài chỉ thích tìm nơi thanh vắng để Thiền định (2). Do nhờ sự cố gắng liên tục ấy Đại Đức Cakkhupāla đắc quả A La Hán (3), quả thánh cao thượng nhất, nhưng cũng trong lúc ấy hai mắt Ngài bị mù.

Vì không thấy đường nên lúc đi kinh hành, Ngài vô tình đạp chết côn trùng bò dưới đất. Lúc ấy có vài vị Tỳ khuru ở xa đến thấy vậy, bạch với Đức Phật rằng Đại Đức Cakkhupāla đã phạm giới sát sanh. Đức Phật mới giải thích cho các vị ấy rằng vì Đại Đức Cakkhupāla mù nên không thấy chớ Ngài không cố tâm giết chết côn trùng, vả lại Ngài đã đắc quả A La Hán.

Các vị Tỳ khuru liền xin Đức Phật giải thích cho biết tại vì sao Đại Đức Cakkhupāla đã đắc quả A La Hán mà còn phải chịu mù.

Đức Phật dạy rằng trong một tiền kiếp Đại Đức Cakkhupāla chuyên nghề chữa bệnh. Một hôm có một bà lão nghèo đến nhờ vị lương y chữa giùm bệnh đau mắt và hứa khi lành bệnh đem con đến giúp việc để đền ơn ông. Mắt bà được chữa khỏi. Nhưng bà không giữ lời hứa, dối rằng bệnh chưa thuyên giảm.

Tức giận, ông thầy thuốc hiểm độc trao cho bà một thứ thuốc về nhà bà nhỏ vào cả hai mắt đều mù. Do nơi nghiệp xấu đã tạo, Đại Đức Cakkhupāla phải chịu mù trong kiếp này mặc dù đã đắc quả A La Hán.

CHÚ GIẢI

(1) Tâm dẫn đầu mọi hành động (Mano pubbaṅgāma dhammā). Phạm ngữ dhamma có rất nhiều nghĩa. Trong hai câu đầu của kinh Pháp Cú Dhamma có nghĩa là Nghiệp (Kamma) tức là hành động (do thân, khẩu hay ý). Mọi hành động đều do nơi tác ý (cetanā = sự quyết ý hay là tâm sở thúc đẩy hành động) và những tâm sở khác thuộc về loại thiện hay ác. Trong câu này Đức Phật đề cập đến các tâm sở (Cetasikā) ác. Nếu không có tâm hay thức ắt không có tâm sở. Vậy tâm có thể ví như vị hướng đạo dẫn đến các tâm sở, thiện cũng như ác. Tác ý (cetanā) là tâm sở quan trọng nhất trong các tâm sở. Chính tâm sở tác ý tạo nghiệp – Đức Phật dạy: “Nur Lai xác nhận rằng tác ý (cetanā) chính là Nghiệp”.

Tâm đi trước mọi hành động. Chính Tâm là động lực thúc đẩy hành động. Chính Tâm chi phối hành động. Hành động thiện hay ác chỉ do nơi Tâm. Hai câu đầu của kinh Pháp Cú nhấn mạnh tầm quan trọng của Tâm trong đời sống và giải thích rằng nếu Tâm trong sạch thì tất cả hành động (dưới mọi hình thức: thân, khẩu hay ý) đều trong sạch. Trái lại nếu Tâm ác thì mọi hành động đều ác.

(2) Theo Phật giáo, người xuất gia Tỳ khuru có hai lối tu.

Lối tu thứ nhất là cố gắng học Pháp của Đức Phật, học xong đem ra thực hành và hoằng khai cho dân gian, hoặc dựa trên tinh thần căn bản của Phật giáo để tích cực hoạt động xã hội.

Một lối tu nữa là sống trầm lặng ở một nơi vắng vẻ để Thiền định. Lối sống cô độc rất thích hợp với lý tưởng của một vị Tỳ khuru. Y vàng tượng trưng cho sự trong sạch và khiêm tốn. Khi vị Tỳ khuru khoát lên thân mình lá cà sa Ngài đã nhắm lấy mục đích tối thượng là tận diệt dục vọng để chứng quả Niết Bàn.

Đại Đức Cakkhupāla chọn lối tu sau.

(3) Theo Phật giáo có bốn quả Thánh: Tu Đà Hườn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, A La Hán.

Chúng được hưởng vị Niết Bàn lần đầu tiên, hành giả được gọi là Tu Đà Hườn (Sotāpanna = người đã bước chân vào dòng suối chảy đến Niết Bàn). Vị ấy không còn là phàm nhân (Puthujjana) nữa mà đã là Thánh nhân (Ariya). Trong 10 dây kiết sử trói buộc chúng sanh vào vòng luân hồi thì vị Tu Đà Hườn tận diệt được 3 là *thân kiến* (Sakkāya diṭṭhi = chấp thân ngũ uẩn, chấp ngã), *hoài nghi* (Vicikicchā = không có đức tin vững chắc nơi Phật, Pháp, Tăng) và *Giới cấm thủ* (Sīlabbata Paramasa = mê tín, lầm lạc trong nghi thức lễ bái cúng dường). Vì chưa diệt được tất cả các dây trói buộc nên một vị Tu Đà Hườn còn phải tái sanh nhiều lắm là 7 lần. Trong kiếp tái sanh kế liền kiếp mà Ngài đắc quả vị Tu Đà Hườn có thể quên mà cũng có thể nhớ rằng mình là Tu Đà Hườn. Dầu nhớ hay quên Ngài vẫn giữ những đặc tính của một vị Tu Đà Hườn là có một niềm tin vững chắc nơi Tam Bảo và không khi nào phạm 5 giới căn bản trong Phật giáo. Một vị Tu Đà Hườn không thể tái sanh trong cảnh khổ.

Tập trung nghị lực, vị Tu Đà Hườn cố gắng phát triển Ánh sáng Chân Lý, và nhờ kinh nghiệm trong quá khứ, tiến bộ nhanh chóng, một ngày kia trở thành Tư Đà Hàm (Nhất Lai), quả thánh thứ nhì. Một vị Tư Đà Hàm chỉ làm giảm bớt năng lực của hai dây trói buộc là *luyến ái* trong *dục giới* (Kamārāga) và *sân hận* (Paṭigha). Nếu không đắc quả A La Hán trong kiếp sống ấy vị Tư Đà Hàm chỉ còn tái sinh một lần.

Khi đắc quả thánh thứ ba, A Na Hàm (Bất Lai), hành giả tận diệt hai dây trói buộc trên (*luyến ái* trong *dục giới* và *sân hận*) và không còn tái sinh trong cảnh người và cảnh dục thiên nữa, Ngài đã hoàn toàn tiêu diệt mọi *luyến ái* trong *dục giới*. Sau khi mãn kiếp A Na Hàm, Ngài tái sinh vào cảnh “tuyệt đối thanh tịnh”(Suddhāvāsa) dành cho chư vị A Na Hàm.

Được bao nhiêu kết quả tốt đẹp khích lệ hành giả cố gắng lần cuối cùng vượt lên một tầng nữa là quả A La Hán, tận diệt 5 dây trói buộc còn lại là *luyến ái* trong *sắc giới* (Rupā rāga), *luyến ái* trong *vô sắc giới* (Arupārāga), *ngã mạn* (māna), *phóng dật* (Udaccha) và *vô minh* (Avijjā) và đắc quả A La Hán.

Ngoài ra các vị chân tu có thể tuần tự đắc 4 quả thánh tại thế gian.

A La Hán, có nghĩa là bậc Ứng Cúng, xứng đáng cho chúng sanh tôn thờ và cúng dường. A La Hán cũng có nghĩa là bậc hoàn toàn trong sạch, đã tiêu diệt tất cả phiền não bợn nhơ. Một vị A La Hán, vì đã tận diệt vô minh và ái dục, không còn tạo nghiệp nữa. Vì không tạo nghiệp mới, bậc A La Hán không còn tái sinh, tức nhiên không còn chết. Không sanh, không tử, các Ngài đã thoát ra vòng luân hồi, nhưng trong kiếp sống chót tại thế gian, các Ngài còn gặt hái quả

lành hoặc dữ của những kiếp quá khứ. Như Đại Đức A La Hán Cakkhupāla phải chịu mù.

Hiểu rằng mục tiêu của A La Hán là trở thành Bồ Tát là không đúng, vì Bồ Tát còn phải tái sinh nhiều kiếp mà A La Hán thì không còn tái sinh nữa.

Bài học thứ nhất

Vì không có tâm sát sanh nên Đại Đức Cakkhupāla không tạo nghiệp xấu.

Nghiệp (Kamma) là hành động, mà trước hết, và quan trọng hơn, Nghiệp là Tác Ý (Cetanā) tức là ý muốn, sự quyết ý của tâm. Tác ý có thể thiện hay ác, tốt hay xấu, trong sạch hay bợn nhơ. Chính tác ý tạo nên Nghiệp. Nếu không có tác ý trong việc làm thì việc làm ấy không tạo nghiệp. Một em bé lấy viên đá ném lên trái xoài với dụng ý là làm cho xoài rụng. Rủi cho con chim đậu bên cạnh bị đá trúng chết. Em bé không cố tâm giết chim, không có tác ý trong tâm tức không tạo nghiệp sát sanh.

Nghiệp tốt hay xấu tùy theo tác ý tốt hay xấu. Tác ý là động lực thúc đẩy đến hành động (thân, khẩu, ý).

Trong câu chuyện tuy Đại Đức Cakkhupāla có làm chết côn trùng, nhưng vì Ngài mù nên giẫm phải côn trùng chớ không cố tâm muốn sát sanh nên không tạo nghiệp. Hơn nữa hành động của bậc A La Hán là không thiện không ác, không gây nhân tạo nghiệp nữa.

Bài học thứ nhì

Vì sao Đại Đức Cakkhupāla chịu mù.

Mọi hành động đều có phản động, đó là lý nhân quả, Phật giáo gọi là Nghiệp Báo (Kamma).

Nghiệp không riêng là kết quả của những hành động trong quá khứ mà có thể là những kết quả của hành động trong quá khứ và hành động trong hiện tại. Nghiệp không

phải là số mạng hay định mạng mà là một quyền lực vô hình và bí ẩn nào đã đặt ra để bắt buộc ta phải cúi đầu tuân theo. Nghiệp là sự phản động của những hành động của chính ta. Do đó chính ta có thể sửa đổi Nghiệp theo ý của ta.

Nghiệp Báo là một định luật cũng như sức hấp dẫn của vạn vật (Gravité universelle) là một định luật. Sức hấp dẫn của vạn vật

Nhân tạo quả, quả giải thích nhân. Hạt tạo ra cây, cây giải thích vì sao có hạt. Cây và hạt cũng như nhân và quả, mật thiết liên quan.

Luật nhân quả có hai phương diện:

A. Phương diện thứ nhất là nhân quả tương xứng: Gieo giống nào thì gặt giống ấy. Làm lành gặp lành, làm ác gặp dữ. Sắp theo thời gian, quả trở sanh trong 3 trường hợp:

1. Diṭṭha dhamma vedanīya Kamma: hiện nghiệp, quả trở sanh trong kiếp hiện tại.

2. Upapajja vedanīya Kamma: hậu nghiệp, quả trở sanh trong kiếp kế.

3. Aparāpariya vedanīya Kamma: nghiệp vô hạn định, quả trở sanh không nhất định lúc nào trong thời gian chưa đắc quả Niết Bàn.

Tâm là những điểm tư tưởng liên tục nối tiếp nhau không gián đoạn. Trong một chớp nhoáng có hằng triệu triệu tư tưởng sanh, trụ rồi diệt. Theo Vi Diệu Pháp mỗi điểm tư tưởng có 17 chấp và trong 17 chấp tư tưởng có 7 chấp gọi là tiến trình Javana là quan trọng nhất vì chính 7 chấp tư tưởng này thúc đẩy hành động - tốt hoặc xấu (bằng thân, khẩu, ý) - và cũng chỉ có 7 chấp tư tưởng này tạo nghiệp, mỗi chấp đều gây quả riêng. Quả của chấp tư tưởng đầu trong tiến trình Javana là yếu nhất nên trở sanh ngay trong kiếp hiện tại, gọi là Diṭṭha dhamma vedanīya Kamma, hiện nghiệp. Cũng có thể vì nhiều quả khác mạnh hơn nên quả này không trở sanh

được trong kiếp hiện tại, như thế gọi là Ahosi, quả không trở sanh hay quả vô hiệu lực, tiêu luôn, không trở sanh.

Quả của chập tư tưởng thứ bảy trong tiến trình Javana phát sanh ra trong kiếp kế, gọi là Upapajja vedanīya Kamma (hậu nghiệp). Quả này cũng có thể không đủ duyên để trở sanh và trở thành quả vô hiệu lực (Ahosi).

Quả của 5 chập tư tưởng còn lại từ chập 2 đến chập 6 của tiến trình Javana gọi là Aparāpariya vedanīya, (nghiệp vô hạn định) có thể trở sanh bất cứ lúc nào từ sau kiếp kế đến lúc đắc quả Niết Bàn.

Vị A La Hán Cakkhupāla lâm vào trường hợp quả trở sanh trong kiếp cuối cùng. Cái chết của Đại Đức Mục Kiền Liên (Moggallani) bị cướp giết, cũng thuộc về loại nghiệp vô hạn định, quả trở sanh ngay khi Ngài sắp nhập Vô Dư Niết Bàn.

B. Phương diện thứ hai của luật nhân quả là quả trở liên tục, như một nhà bác học trong đời sống tìm tòi, học hỏi và thâm nhập được nhiều kiến thức, đến lúc chết và tái sanh, những kiến thức ấy là nhân sanh quả trong kiếp mới. Do đó có những thần đồng Nhạc sĩ, Họa sĩ, Sử học gia, Ngôn ngữ gia v.v...

NHÂN LÀNH TẠO QUẢ LÀNH

2. *Tâm dẫn đầu mọi hành động (1). Tâm là chủ. Tâm tạo tác tất cả. Nếu ta nói hay làm với tâm trong sạch, hạnh phúc sẽ đi theo ta như bóng theo hình.*

CHUYỆN TÍCH

Em Maṭṭakuṇḍali là con duy nhất của một nhà triệu phú keo kiệt. Hôm nọ em đau gan nặng và sắp chết vì cha em sợ tốn tiền, không chịu nhờ thầy bắt mạch hốt thuốc. Trong khi Đức Phật dùng huệ nhãn để quan sát thế gian (2), nhận

thấy tình cảnh buồn bã đáng thương của em bé đang hấp hối. Ngài xuất hiện trước mặt em. Thấy Đức Phật em bé lấy làm vui mừng sung sướng và em thở hơi cuối cùng với tâm hoàn toàn trong sạch, với niềm tin tưởng vững chắc nơi Đức Thế Tôn. Nhờ vậy em tái sinh trong cõi trời (3).

CHÚ GIẢI

(1) Tâm dẫn đầu mọi hành động: danh từ hành động ở đây có nghĩa là lời nói hay việc làm, hành động tạo nghiệp.

(2) Ở Ấn Độ, vào thời của Đức Phật, đêm chia làm 3 canh. Canh một từ 6 đến 10 giờ, canh hai từ 10 đến 2 giờ và canh ba từ 2 đến 6 giờ sáng.

Mỗi đêm Đức Phật dành trọn canh một để dạy hàng Tăng chúng. Các Tỳ khưu có điều chi thắc mắc hay còn chưa thông suốt một điểm nào trong Giáo Pháp mệnh mông và vô cùng phức tạp đều có thể nêu ra trong khoảng thời gian này để được Đức Phật giải thích rành mạch. Cũng vào giờ này Đức Phật thuyết Pháp và dạy Thiền định.

Canh hai, những vị Chư Thiên và Phạm Thiên đến nghe Đức Phật giảng dạy Pháp Bảo. Phần lớn các bài Pháp này được chép lại trong bộ kinh Samyutta Nikāya.

Canh ba chia làm bốn đoạn. Từ 2 đến 3 giờ Đức Phật đi kinh hành (caṅkamaṇa). Từ 3 đến 4 giờ Đức Phật nằm nghiêng bên tay phải và nhắm mắt định thần. Từ 4 đến 5 giờ Đức Phật an hưởng phước lành của cảnh giới Niết Bàn. Từ 5 đến 6 giờ Đức Phật rải tâm Từ đến tất cả chúng sanh và dùng huệ nhãn quan sát thế gian, tìm xem ai cần đến Ngài giúp đỡ.

Chính trong khi Ngài quan sát thế gian, Đức Phật nhận thấy trường hợp đáng thương của em bé Matthakundali và đến để giúp em về mặt tinh thần.

Thường những người tốt tìm đến Đức Phật, nhưng chính Đức Phật tìm đến những người xấu xa hung dữ.

(3) Trong câu thứ nhất của kinh Pháp Cú, Đức Phật đề cập đến nghiệp xấu. Trong câu thứ nhì, Đức Phật đề cập đến nghiệp tốt. Hai câu được ban ra trong hai trường hợp khác nhau. Gom làm một là định luật Nhân Quả.

Con người phải gặt hái những gì đã gieo trong quá khứ và đang gieo trong hiện tại. Những gì đã gieo trong quá khứ con người phải gặt trong hiện tại hay một tương lai vô định, tùy nhân duyên. Con người phải chịu trách nhiệm về tất cả những tư tưởng, lời nói và hành động của mình. Chính ta tạo thiên đàng cho ta. Chính ta tạo địa ngục cho ta. Chính ta là vị kiến trúc sư xây dựng số mạng của ta. Những gì ta có thể tạo nên là ta có thể giải.

Phật giáo dạy rằng mọi người đều phải lãnh trách nhiệm tạo tương lai của mình và chắc chắn phải có một định luật: Luật Nhân Quả.

Ta phải gặt những gì ta đã gieo, nhưng có thể không gặt hái tất cả những gì đã gieo. Vì nếu phải lãnh lấy tất cả hậu quả của tất cả hành động thì vô phương giải thoát. Trường hợp Đại Đức Āṅgulimāla, trước là một tên cướp sát nhân, về sau đắc quả A La Hán, xác nhận rằng nhờ sự giác ngộ mà ta thoát khỏi những nghiệp xấu đã tạo trong quá khứ.

Luật Nhân Quả, theo Phật giáo, không phải thuyết Tiền Định, cũng không phải thuyết Định Mạng.

Luật Nhân Quả là một nguồn an ủi, một niềm hy vọng, một khích lệ tinh thần cho người Phật tử mà cũng là lý do cho người Phật tử cảm thấy mình độc lập và tự do hành động, tự do chuốc lấy trách nhiệm của mình.

Bài học thứ nhất

Cha của em bé Maṭṭakuṇḍali là một nhà triệu phú. Ông thương con, nhưng ông thương tiền của hơn. Bám búi vào tiền bạc của cải, ông không dám rút ra một phần nhỏ mọn nào để cứu lấy mạng sống cho con. Ông không nghĩ rằng dầu ông có cố giữ tiền của cho lắm rồi một ngày kia ông cũng phải ra đi, bỏ lại tất cả.

Chúng ta đến thế gian với hai bàn tay trắng và sẽ ra đi với hai bàn tay trắng. Đến một thân một mình, rồi chúng ta sẽ ra đi cũng một thân một mình. Vợ hoặc chồng, con cái, bạn bè, những người thân yêu nhất của ta chỉ có thể đưa ta đến phần mộ là cùng. Danh vọng, tiền của đều thân nhiên trước sự ra đi của chúng ta. Chỉ có cái Nghiệp (việc làm, lời nói và tư tưởng) của chúng ta đi theo ta mà thôi. Bởi vậy, Đức Phật dạy:

“Con này của ta. Tài sản này của ta.

Người thiển trí khăng khăng cố chấp như thế.

Thực ra, bản thân này còn không phải là của ta.

Thì con nào là của ta và tài sản nào là của ta?”

Vạn vật đều không phải của ta. Chỉ có cái Nghiệp là chính của ta mà thôi. Nghiệp tạo nên bởi những hành động do tâm dẫn đầu.

Bài học thứ nhì

Em bé Maṭṭakuṇḍali trọn đời không tạo nghiệp lành nhưng trước giờ lâm chung em được may mắn gặp Đức Phật. Em chết với tâm hoàn toàn trong sạch và một niềm tin tưởng vững chắc nơi Đức Phật. Nhờ vậy em tái sanh vào nhàn cảnh.

Theo Phật giáo, tư tưởng cuối cùng trong một kiếp sống thật là cực kỳ quan trọng vì chính chấp tư tưởng cuối cùng ấy tạo điều kiện cho sự tái sanh sắp đến. Nếu chấp tư tưởng lành thì tái sanh nơi nhàn cảnh, bằng chấp tư tưởng ấy như nhuốc thì tái sanh vào khổ cảnh.

Giai đoạn nguy kịch của người đang hấp hối có thể sánh với một ngọn đèn chập chờn sắp tắt. Trước giờ lâm chung có một trong ba hiện tượng xuất hiện:

1. Hiện tượng thứ nhất gọi là Kamma, hành động. Người hấp hối thấy lại một vài hành động tốt hoặc xấu của mình trong đời sống, hoặc ngay trước giờ lâm chung.

2. Hiện tượng thứ nhì là Kamma Nimita – Hiện tượng của Nghiệp – là những ấn tượng xuất hiện trong tâm thức của người hấp hối, hoặc bằng hình sắc, bằng tiếng động, bằng mùi, bằng vị, bằng xúc hoặc bằng tư tưởng. Những ấn tượng ấy phát sanh do nếp sinh hoạt thường ngày, những hành động tốt hay xấu thường tái diễn trong đời. Như anh đồ tể thường giết heo bò, đến lúc lâm chung sẽ thấy hình dáng một con dao hay những con thú chết. Một bác sĩ tận tâm với nghề nghiệp sẽ thấy bệnh nhân, một Tỳ khuru thường thuyết pháp sẽ thấy cử tọa v.v...

3. Hiện tượng thứ ba là Gati Nimita – Hiện tượng của cảnh giới sắp tái sanh. Những biểu hiện ấy thường là: lửa, rừng, núi, vú mẹ, thiên cung v.v... Cảm giác nóng như bị lửa thiêu trước khi lâm chung báo trước sự tái sanh trong khổ cảnh, thấy vú mẹ báo trước sự tái sanh trong cảnh người và thấy thiên cung, tái sanh trên cõi trời v.v... Những cảnh tượng vui hay khổ thường biểu hiện trên sắc mặt người hấp hối. Khi triệu chứng của kiếp vi lai phát sanh, nếu là xấu, ta có thể sửa chữa kịp thời bằng cách gây ảnh hưởng trong tư tưởng người hấp hối. Do đó ở các xứ Phật giáo có phong tục rước Chư Tăng đến tụng kinh cho người sắp lâm chung.

Bài học thứ ba

Sau khi chết Maṭṭakaṇḍali tái sanh liền lên cảnh trời.

Đúng theo giáo lý đúng theo giáo lý nguyên thủy của Đức Phật, khi tắt hơi ở một nơi là có sự tái sanh tức khắc ở một nơi khác. Phật giáo không công nhận rằng tâm thức của

người chết phải tạm trú một nơi nào để chờ lựa chỗ đi “đầu thai”.

Theo Phật giáo, chết là sự chấm dứt tạm thời của một hiện tượng tạm thời. Chết có nghĩa là sự đình chỉ của 3 yếu tố: đời sống tâm lý (Jivitindriya), sự nóng (usna = tejadhatu) và thức (viññāna) của một kiếp sống.

Chết không phải là tiêu diệt hoàn toàn. Chết ở một nơi là sanh ở một nơi khác. Như ta thường gọi mặt trời mọc hay mặt trời lặn. Sự thật chỉ có sự thay đổi vị trí liên tục của mặt trời đối với quả địa cầu. Mặc dầu đời sống thể xác đã chấm dứt, năng lực tinh thần kích động đời sống tinh thần kích động đời sống ấy vẫn còn nguyên vẹn.

Cũng như ánh sáng đèn là cái biểu hiện bên ngoài của luồng điện vô hình chạy bên trong. Bóng đèn có thể bể, ánh sáng có thể tắt, nhưng luồng điện vẫn còn và ánh sáng có thể xuất hiện lại trong một bóng đèn khác. Cùng một thể ấy, dầu thể xác có tan rã, luồng nghiệp lực vẫn còn nguyên vẹn thể chất. Chập tư tưởng hiện tại khuất đi nhường chỗ cho chập tư tưởng mới phát sanh trong một kiếp sống khác. Không có cái chi bất di bất dịch như một đơn vị nguyên vẹn trường tồn bất biến, chuyển từ kiếp hiện tại sang kiếp vị lai.

Cũng như bánh xe lăn tròn trên mặt đất, nhưng trong một điểm thời gian bánh xe chỉ đụng mặt đất ở một điểm mà thôi, ta chỉ sống từng chập một. Chúng ta luôn luôn sống trong hiện tại và hiện tại luôn trôi về quá khứ.

Trong luồng Nghiệp Lực, mỗi chập tư tưởng vừa phát sanh là tiêu diệt và khi tiêu diệt chuyển tất cả năng lực và nguyên vẹn những cảm giác đã thấu nhận sang cho chập tư tưởng kế. Do đó mỗi chập tư tưởng mới đều chứa đựng tiềm năng của các chập tư tưởng trước và thêm vào đó những gì khác. Trong đời sống, các chập tư tưởng liên tục nối tiếp nhau. Đến lúc chết, chập tư tưởng cuối cùng diệt đi cũng như

mỗi chấp tư tưởng đều phải diệt trong đời sống để lại tất cả năng lực và cảm giác cho chấp tư tưởng kế phát sanh trong một kiếp sống mới. Chấp tư tưởng mới này thừa hưởng tất cả di sản kinh nghiệm trong quá khứ.

Bài học thứ tư

Theo Phật giáo, quả địa cầu không phải là nơi duy nhất có sự sống. Chúng sanh nhiều vô lượng. Cảnh giới cũng nhiều vô lượng. Quả địa cầu chỉ là một điểm vi tế trong Sa bà thế giới.

THÙ HẬN KHÔNG ĐEM LẠI HÒA BÌNH

3. *“Nó lấn mạ tôi, nó hành hạ tôi, nó đánh bại tôi, nó cướp giết tiền của tôi. Nuôi dưỡng những ý tưởng như thế trong lòng thì mối căm hờn không bao giờ nguôi.*

4. *Nó lấn mạ tôi, nó hành hạ tôi, nó đánh bại tôi, nó cướp giết tiền của tôi. Không nuôi dưỡng những ý tưởng như thế trong lòng thì mối căm hờn sẽ tiêu tan”.*

CHUYỆN TÍCH

Tỳ khuru Tissa là họ hàng với Đức Phật tuy tuổi đã già nhưng vì xuất gia muộn nên Thầy không thông suốt giới luật. Ý lại nơi Đức Phật, Thầy Tissa không đối xử đúng luật với các tăng cao hạ hơn (1). Thầy ngồi yên trên ghé cao để các vị Tỳ khuru khác lầm tưởng thầy cao hạ hơn nên đánh lễ. Một hôm có chuyện cãi cọ với một nhà sư tuy trẻ tuổi nhưng cao hạ hơn (2). Thầy Tissa đem câu chuyện bạch lại với Đức Phật, tỏ ý phàn nàn và nhờ Đức Phật phân xử, Đức Phật hỏi lại rõ ràng câu chuyện (3). Chừng ấy Ngài mới phán rằng lỗi do nơi thầy Tissa và Ngài khuyên thầy Tissa nên sám hối. Nhưng thầy Tissa không vâng lời (4). Đức Phật mới thuật lại một câu chuyện ngụ ý rằng trong một tiền kiếp thầy Tissa đã

có lần không vâng lời Ngài. Về sau Thầy Tissa phục thiện, đến sám hối cùng các vị cao hạ.

CHÚ GIẢI

(1) Theo giới luật nhà Phật (vinaya) người dưới 20 tuổi muốn sống đời tu sĩ phải xuất gia Sadi (samanera) một thời gian để học đạo và dần dần khép mình vào nếp sống cao thượng. Ngoài 5 giới căn bản: không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không dùng chất say, thầy Sadi còn phải thọ thêm 5 giới nữa là: không ăn sái giờ (từ đúng Ngọ cho đến khi mặt trời mọc hôm sau không được ăn), không múa hát, đờn ca và không xem múa hát, diễn kịch, không trang điểm, không thoa dầu thơm, không đòi phần và đeo tràng hoa, không nằm ngòai nơi quá cao và tốt đẹp, và cuối cùng là không thọ lãnh và cất giữ vàng bạc châu báu. Tất cả là 10 giới.

Quá 20 tuổi, vị Sadi hay một giới tử muốn xuất gia Tỳ khuru (bhikkhu) phải làm lễ thọ Cụ Túc Giới (Upasampada), nguyện giữ 227 giới, chánh thức gia nhập Giáo Hội Tăng Già.

Trong giáo Hội, lớn nhỏ phân ngôi theo tuổi hạ (vassa) tức là số năm thọ Cụ Túc Giới. Một Tỳ khuru được 10 hạ, dầu trẻ tuổi, đương nhiên phải được các vị Tỳ khuru tuy cao niên nhưng ít hạ kính nể như bậc trưởng thượng.

Theo giới luật (vinaya), một vị Tỳ khuru thấp hạ khi gặp một vị cao hạ hơn phải đánh lễ.

Một vị Thánh Tăng (đã đắc quả A NA HÀM chẳng hạn) mà nhỏ hạ vẫn phải đánh lễ những vị phạm tăng cao hạ hơn. Vì lẽ ấy khi 2 Tỳ khuru lạ gặp nhau thường hỏi tuổi hạ để biết mà đối xử với nhau cho đúng luật.

Những vị Tỳ khuru tu được 10 hạ thì được gọi là Thera, tu trên 20 hạ được liệt vào hạng Mahā Thera. Các ngài

không hãnh diện với những danh từ ấy và vì đức khiêm tốn các Ngài không bao giờ dùng danh từ ấy kèm theo pháp danh mình.

(2) Các sư là những người đã phát nguyện sống đời trong sạch, mong sớm tiêu diệt tham, sân, si. Nhưng ngày nào còn là phàm tăng thì vẫn còn tham, sân, si như hai sư trong câu chuyện kể trên.

(3) Khi nghe Thầy Tissa phân trần, Đức Phật không tin liền, Ngài quan sát kỹ càng rồi mới phân xử.

(4) Chính trong hàng môn đệ tử của Đức Phật, trong thời Ngài còn tại tiền, cũng có người không vâng lời Ngài. Nhưng Đức Phật không bao giờ biết giận. Ngài cố gắng sửa, khi sửa không được mới phạt. Hành phạt nặng nhất là bỏ xó không nói đến, như trường hợp của Tỳ khưu Channa (Sa Nặc).

Bài học thứ nhất

Đức Phật luôn luôn nhắc nhở những ai vui lòng theo dấu chân Ngài chẳng nên lấy thù trả oán. Bất luận trong trường hợp nào, dầu bị khiêu khích, dầu có sẵn trong tay trăm ngàn phương tiện để trả thù, vẫn phải nhẫn nhục. Nhường nhịn không phải là dấu hiệu của sự ương hèn. Nhẫn nại không phải là chịu thua mà thật sự là một trong những sức mạnh vững chắc, là tinh thần bất khuất của các bậc vĩ nhân. Chế ngự người khác tương đối không mấy khó. Chế ngự được lòng tham, sân, si của chính ta mới thật là khó.

Nhẫn nại là chịu đựng những phiền não mà người khác gây cho mình và gánh chịu những lỗi lầm của kẻ khác.

Khi một vị Bồ Tát bị ai gây tổn thương. Ngài liền nghĩ rằng: Người làm hại ta hôm nay có lẽ đã quen biết với ta trong một kiếp quá khứ nào và vô tình hay cố ý đã cột oan trái với người ấy. Cũng có thể đây là quả xấu mà ta đã gieo

nhân hồi nào trong dĩ vãng. Chính đây là kết quả của một hành động xấu của ta trong quá khứ. Tại sao ta trở lại oán giận người làm hại ta? ”

Đức Phật dạy: “Dầu có một bọn cướp đến bắt con và dùng gươm giáo cắt lia tay chân con đi nữa, con hãy luôn luôn giữ tâm thanh tịnh, vì nếu để cho tâm có những tư tưởng không lành, tức là con đã không làm theo đúng lời dạy của Như Lai.”

“Con hãy tinh tấn rèn luyện cho được như thế này: giữ tâm luôn luôn thanh tịnh, không khi nào thốt ra lời xấu và luôn luôn khoan hồng bác ái, với một tâm Từ không oán giận, không có ác ý với ai. Những tư tưởng từ bi bác ái của con bao trùm tất cả chúng sanh cho đến những tên cướp tàn ác. Hằng ngày cố ý làm như vậy, con sẽ rải khắp thế gian một tình thương rộng lớn bao la, một tình thương khả dĩ đem lại sự an lành cho tất cả và hòa đồng với muôn loài muôn vật...”

Trong đời sống lắm lúc ta bị hành hạ, bị chỉ trích, bị ganh ghét, lắm lúc ta phải chịu những bất công. Nếu ta cứ nghĩ đi nghĩ lại, giữ mãi trong lòng sự tức giận càng ngày càng tăng trưởng. Sân hận là một chất độc cho cơ thể, có sức tàn phá vô cùng khốc liệt. Bị nhiễm độc, ta có thể gây độc cho những người chung quanh ta. Trái lại nếu ta cố quên những lỗi lầm của kẻ khác thì tự nhiên sự thù hận sẽ tiêu tan.

Khinh rẻ, phi báng, nguyên rửa là thường tình. Hạng người trong sạch, đạo đức hằng bị chỉ trích và chê trách. Chí đến Đức Phật lắm khi cũng bị chỉ trích nghiêm khắc, lắm khi cũng bị phi báng, sỉ nhục hoặc lăng mạ. Một hôm có người thỉnh Đức Phật đến nhà trai tăng. Khi Đức Phật đến chủ nhà lại dùng lời vô lễ, đối xử với Ngài một cách thậm tệ. Nhưng Đức Phật không giận, ôn tồn hỏi chủ nhà:

_Nếu ông biết có khách đến viếng nhà ông, ông làm sao?

_Tôi sẽ sửa soạn một bữa cơm để đãi khách.

_Tốt lắm – Đức Phật nói – nhưng nếu khách không đến thì sao?

_Thì tôi sẽ cùng vợ con chia nhau bữa cơm.

_Tốt lắm, này bạn, hôm nay bạn mời Như Lai đến nhà để đãi ăn. Bạn đã dọn lên cho Như Lai những lời thô tục, cộc cằn, Như Lai không nhận. Vậy xin bạn hãy giữ lấy.

Lời nói này đã làm chủ nhà đổi hẳn thái độ.

“Không nên trả thù khi bị nguyên rủa, mắng chửi, phải biết làm tâm như cái mỏ bể. Được như vậy chẳng khác nào như đã đắc đạo quả Niết Bàn, mặc dầu trong thực tế chưa đắc.”

Đó là những lời vàng ngọc mà Đức Phật khuyên ta nên ghi nhớ hằng ngày trong kiếp sống vô thường biến đổi này.

Bài học thứ nhì

Tỳ khưu Tissa không vâng lời Đức Phật. Đức Phật cố gắng tìm lời phải để cảm hóa. Về sau thầy Tissa phục thiện.

Ta không bao giờ nên quyết đoán một người nào không thể sửa đổi họ được. Bên trong mỗi người, dầu xấu xa thế mấy, đều có ngầm chứa những đức tánh tốt đẹp. Cũng như trong con người tốt nhất vẫn có những điểm xấu, trong con người xấu nhất vẫn có những điểm tốt. Không ai trăm phần trăm tốt, cũng không ai trăm phần trăm xấu. Đôi khi chỉ một lời nói phải đúng lúc, cũng đủ đổi hẳn con người từ dữ ra lành. Một hôm, vua A Dục (Asoka), nổi tiếng là hiếu chiến, tàn bạo, nhờ nghe được lời nói phải của một vị Sadi trẻ tuổi đã trở thành một vị minh vương có biệt hiệu là “Asoka người hiền đức”, biết thương người, thương vật, một phước lành cho nhân loại, một điểm phúc cho loài cầm thú. Một tên sát

nhân như Angulimala, nhờ nghe được tiếng nói từ bi đã đổi hẳn nếp sống và trở nên một vị Thánh Tăng.

Bài học thứ ba

Khi thầy Tissa đem câu chuyện cãi vã với một vị sư khác bạch lại với Đức Phật và nhờ Ngài phân xử, Đức Phật không xử liền. Chừng biết chắc chắn đầu đuôi câu chuyện, Ngài mới quyết định.

Đó là bài học Đức Phật dạy ta, không nên vội vã tin chắc việc gì vì ta đã nghe hoặc đã thấy.

Một mẫu chuyện thuật lại rằng có một chàng trai, vì phương kế sanh nhai, phải rời bỏ gia đình ra đi lúc vợ sắp khai hoa nở nhụy. Hai mươi năm sau, trên đường trở về nhà, đến đầu làng anh gặp những người quen thuộc bán ra tiếng xấu cho vợ anh. Anh lấy làm vô phước, nhưng nhớ lại lời dạy của thầy: “Không nên vội tin việc gì chính tai ta đã nghe. Phải quan sát kỹ càng”.

Anh đợi đêm tối lần mò về nhà nhưng không vô. Anh nhìn xuyên kẹt cửa thấy vợ anh ở trong nhà với một gã thanh niên. Anh lấy làm tức giận. Quả thật vợ anh không trung thành. Nhưng trực nhớ lại lời dạy của Thầy: “Không nên vội tin chắc việc gì chính mắt ta đã trông thấy. Phải quan sát kỹ càng”. Anh bình tĩnh kêu cửa. Vợ anh lấy làm sung sướng gặp lại chồng và kêu con ra mừng cha. Thì ra chàng thanh niên ở trong nhà với vợ anh là con anh, lúc bấy giờ đã hai chục tuổi, vì anh vắng nhà đã hai mươi năm.

Bài học thứ tư

Thầy Tissa ý mình họ hàng với Đức Phật nên không tôn trọng các vị sư cao hạ hơn.

Sự hách dịch là duyên có thất bại cho nhiều người, lịch sử đã chứng minh điều đó. Những bậc cao nhân của thế gian rất khiêm tốn.

Về lòng thù hận, ông Ananda Pereira, con của bác sĩ Casius A. Pereira, nay là Đại Đức Kassapa Thera có viết như sau:

“Không ai có thể oán ghét người khác mà không mất một phần tự do của mình...”

“...Sân hận là một cảm xúc có sức mạnh phá hoại. Sân hận là một loại súng có sức giết lụi vô cùng nguy hiểm. Sự thiệt hại do viên đạn gây ra ở trước lòng súng khó sánh được với sự hao tổn ở phía sau.

“Đã là Phật tử, chúng ta phải nhận định rằng con đường thù hận là đường nô lệ, phiền não và đau khổ. Không oán ghét, không phải là dung thứ kẻ thù. Nếu thấy được rõ ràng chân tướng của vạn vật – thật ra ít người thấy được – ta sẽ biết rằng chúng ta không thể làm hại ai được. Đôi khi chính tay ta đã làm cho một người thù đau khổ. Sự đau khổ ấy chỉ là kết quả của Nghiệp xấu mà người ấy đã gây ra lúc nào trong quá khứ. Ta chỉ là người tình nguyện đứng ra làm tay sai cho cái Nghiệp của người thù để gây nên một nhân xấu mới mà trong một lúc khác, đến lượt ta phải trả...”

“...Cũng như con đường thù hận là đường nô lệ và phiền não, con đường không thù hận là con đường tự do và hạnh phúc, là con đường của chư vị Bồ Tát...”

TÌNH THƯƠNG DẬP TẮT HẬN THÙ

5. *Thù hận không bao giờ dập tắt được thù hận. Chỉ có “tâm Từ” mới chấm dứt được sự oán thù. Đó là đạo lý vĩnh cửu.*

CHUYỆN TÍCH

Một gia đình nọ có một con trai. Khi con lớn, cha mẹ định lập gia thất cho con, nhưng chàng trai không chịu. Cha mẹ lo rằng khi hai ông bà khuất đi con phải sống lẻ loi cô độc nên ép con phải cưới vợ. Rủi thay vợ anh không sanh con. Cha mẹ lấy làm buồn và cưới cho con một người vợ thứ. Người này lại có con.

Người vợ lớn sanh lòng ganh tỵ, pha thuốc vào đồ ăn làm cho bà sau hư thai hai lần liên tiếp. Đến lần thứ ba cả hai mẹ con đều chết. Lúc lâm chung bà biết mình trúng độc dược nên nhắm mắt với mối căm hờn sâu sắc. Chập tư tưởng cuối cùng là thù hận tạo điều kiện cho nàng tái sanh làm con mèo cái trong một kiếp sống mà người vợ lớn độc ác kia tái sanh làm con gà mái. Gà đẻ hai ổ bị mèo ăn hết cả hai. Đến ổ thứ ba, mèo ăn cả trứng lẫn gà mẹ. Gà chết với lòng oán giận quyết định trả thù. Trong một kiếp sống sau gà tái sanh làm cọp và mèo tái sanh làm nai. Cọp hai lần ăn thịt nai con và lần thứ ba ăn luôn cả nai con lẫn nai mẹ. Trong một kiếp sống thứ ba nai tái sanh làm dạ xoa, cọp làm một người đàn bà. Cả hai sinh ra nhằm thời kỳ Đức Phật. Hai lần dạ xoa ăn con người đàn bà ấy. Sanh lần thứ ba, dạ xoa tìm đến toan bắt đứa trẻ mới sanh. Người đàn bà hoảng hốt ẵm con chạy. Duyên lành đưa cả hai đến trước Đức Phật. Đức Phật thuật lại mối hận thù cấu kết giữa đôi bên như câu chuyện trên và dạy cả hai nên dập tắt oán trái để cùng nhau vui sống an lành.

CHÚ GIẢI

Đây là những câu chuyện đã được chép ra trong kinh sách. Nhưng người Phật tử không bắt buộc phải nhắm mắt tin theo Phật giáo là một tôn giáo đặt nền tảng trên lý trí, một giáo lý căn cứ trên sự suy luận. Đức Phật dạy ta không nên nhắm mắt tin chắc một việc gì chỉ vì một nhân vật quyền thế nào đã nói ra việc ấy. Không nên tin chắc một điều nào chỉ vì điều đó đã có chép ra trong kinh sách.

Không tin chắc. Cũng không vội bác bỏ. Phải quan sát và suy luận trước khi chấp nhận hay từ khước.

Một vài hệ thống tín ngưỡng chủ trương rằng sau kiếp sống này có sự sống trường tồn vĩnh cửu. Cũng có vài giáo lý dạy rằng sau cái chết là hoàn toàn hư vô. Theo Phật giáo, trước kiếp sống này đã có những kiếp sống quá khứ và sau kiếp sống này sẽ còn có những kiếp sống tương lai như vậy mãi mãi đến chừng nào ta đắc quả Niết Bàn.

Do đâu ta tin có sự tái sanh?

Đúng ra, ta không thể biện minh – như một nhà bác học biện minh những định luật vật lý trong phòng thí nghiệm – rằng có sự tái sanh cũng như ta không thể biện minh không có sự tái sanh. Nhưng ta có thể căn cứ trên kinh nghiệm và những sự kiện đã xảy ra để tin rằng có sự tái sanh.

Đức Phật là bậc đã thông suốt vấn đề tái sanh.

Trong đêm chứng đạo quả Niết Bàn, trọn canh đầu, Ngài dùng tuệ giác rọi xem trở lại các kiếp sống của Ngài trong quá khứ, từ một, hai, ba đến trăm, ngàn, muôn kiếp. Trong canh hai Đức Phật dùng thiên nhãn xem thấy chúng sanh chết ở kiếp này tái sanh lại trong kiếp khác, kẻ hèn người sang, kẻ đẹp người xấu, kẻ được hạnh phúc người bị khổ khổ tùy theo hành vi tạo tác (Nghiệp) của mỗi người.

Các đoạn kinh giải về thuyết tái sinh chứng tỏ rằng Đức Phật không dựa vào một nguồn hiểu biết nào sẵn có để giải thích vấn đề ấy. Ngài chỉ nói theo kinh nghiệm và nhận thức của Ngài, một nhận thức tuy siêu phàm nhưng mỗi người chúng ta đều có thể đạt được nếu trau dồi rèn luyện đúng mức.

Trong hàng đệ tử của Đức Phật cũng có nhiều vị hành đúng theo Giáo Lý của Ngài, trau dồi và phát triển trí tuệ đúng mức và đã được biết ít nhiều về tiền kiếp của mình.

Một số người Ấn Độ Rishis, trước khi Đức Phật ra đời, được nổi tiếng nhờ những phép thần thông như thiên nhãn, thiên nhĩ, tha tâm thông và thấy được những việc xảy ra trong tiền kiếp v.v...

Mặc dầu khoa học chưa tiến tới mức ấy, đã có người chuyên chú Thiền định, trau dồi các năng lực của tâm linh đến mức có thể nhớ được những việc xảy ra trong các kiếp quá khứ cũng như ta nhớ lại một việc gì đã xảy ra lúc nào trong kiếp sống này.

Cũng có một vài người khác thường, nhất là các em bé, do luật phối hợp tư tưởng bất ngờ, sự nhớ lại đoạn nào, hoặc một vài chi tiết trong kiếp sống trước. Một trường hợp hiếm có như vậy, nếu được xác định rành mạch cũng đủ chứng minh những kiếp sống liên tục. Sách có chép rằng Pythagore đã nhớ lại tường tận cái thuần mà ông đã dùng trong một tiền kiếp của ông lúc vây hãm thành Troie. Trong kiếp tái sinh làm Pythagore cái thuần ấy vẫn còn để trong một đền thờ Hy Lạp.

Do sự thí nghiệm của các nhà tâm linh học, những hiện tượng ma quỷ, những sự giao cảm giữa hai cảnh âm dương, những sự kiện mà ta thường gọi là có một âm linh nào nhập v.v... cũng đem lại một vài tia sáng trong vấn đề tái sinh.

Trường hợp một vài người, trong trạng thái thôi miên, đã thuật lại những kinh nghiệm của mình trong kiếp quá khứ hoặc thuật lại những việc mà một người khác đã làm ở kiếp trước. Trường hợp bác sĩ Edgar Casy (người Mỹ), như đã tường thuật trong quyển sách *Many mansions* (tác giả Gina Cerminera) đã chữa hàng mười ngàn bệnh nhân nhờ ông thấy được những tiền kiếp của bệnh nhân và một vài trường hợp lạ lùng đã xảy ra trong đời làm cho ta không thể giải thích được nếu không tin có sự tái sanh.

Bao nhiêu lần tình cờ ta gặp một người trước kia chưa từng gặp hoặc mục kích một cảnh chưa từng thấy mà trong trí vẫn nhớ hình như đã gặp hay đã thấy đâu đây một lúc nào. Ta làm thế nào giải thích những sự khiêu gợi bất ngờ như vậy nếu không cho rằng những nhân vật mà ta tưởng chưa từng gặp hay những cảnh vật mà ta tưởng chừng chưa thấy là những nhân vật quen thuộc với ta lúc nào trong một kiếp quá khứ.

Những bậc toàn giác như Đức Phật có thể nào chỉ trong thời gian của một đời sống mà có thể trau dồi trí tuệ đến mức cao siêu toàn thiện như vậy chăng?

Những hạng thiên tài xuất chúng như Homère, Platon, Shakespeare v.v... có thể tạo nên chỉ trong một kiếp sống không? Và ta nói thế nào về trường hợp những thần đồng như Pascal, Mozart, Beethoven v.v... và những trường hợp như Christian Henneken, vài giờ sau khi chào đời là nói chuyện được, khi lên một đọc thuộc lòng nhiều đoạn trong quyển Thánh Kinh, lên hai trả lời những câu hỏi về địa dư, lên ba nói rành tiếng Pháp và tiếng La Tinh, đến lúc bốn tuổi theo học các lớp triết. Stuart Mill vừa lên ba đã đọc được chữ Hy Lạp. Macaulay lúc sáu tuổi đã viết thể giới sử. William James Sidis lúc lên hai đọc và viết chữ mẹ đẻ (Hoa Kỳ), lên tám nói

rành tiếng Pháp, Nga, Anh, Đức và chút ít La Tinh và Hy Lạp.

Vài nhân vật trong thế giới Y Khoa giải thích rằng những hiện tượng như thần đồng phát sanh do sự phát triển khác thường của những hạch tuyến như hạch màng mũi, tuyến quả tuyến và thận tuyến. Nhưng Khoa Học không giải thích vì sao các hạch tuyến ấy lại phát triển khác thường trong một vài người mà không phát triển trong người khác hay trong tất cả mọi người. Luật truyền thống một mình cũng không thể giải thích trường hợp những thần đồng vì tổ tiên các thần đồng kể trên không phải là bậc trí tuệ xuất chúng và tất cả con cháu các ngài cũng không hưởng được sự thông minh của các Ngài. Ta cũng không thể nói rằng những kết quả tốt đẹp ấy là do nơi công trình thu thập trong thời gian đôi ba chục năm trong đời sống hiện tại.

Bao nhiêu cố gắng trong một kiếp sống ngắn ngủi này – nhiều lắm là 100 năm – có thể là một sự chuẩn bị thích nghi cho một cuộc đời vĩnh cửu không?

Nếu chúng ta tin có hiện tại và tương lai tất nhiên chúng ta tin có quá khứ.

Nếu chúng ta có những lý do để tin có những kiếp sống trong quá khứ tất nhiên chúng ta không có lý do nào để phủ nhận những kiếp tương lai sau khi kiếp hiện tại chấm dứt.

Cũng vì lẽ ấy mà trong đời lắm khi người hiền lương đạo đức phải chịu gian lao và có những người gian ác bạo tàn lại được nhiều may mắn.

Một câu hỏi lại có thể nêu ra:

NGƯỜI CÓ THỂ TÁI SANH LÀM THÚ KHÔNG?

Câu trả lời của Phật giáo có lẽ không thỏa mãn tất cả mọi người. Dầu sao trong Phật giáo không có đức tin mù

quáng. Người Phật tử không bị ép buộc phải nhắm mắt tin càn điều gì.

Phật giáo nhìn nhận rằng con người có thể tái sinh làm thú cũng có thể tái sinh làm một vị Trời. Nói cách khác, có sự tiến hóa và có sự thoái hóa.

Hình thể vật chất là một cái biểu hiện bề ngoài, hữu hình và tạm thời của luồng Nghiệp lực vô hình ở bên trong cũng như bóng đèn là biểu hiện bề ngoài, hữu hình và tạm thời của luồng điện lực vô hình ở bên trong. Ánh sáng phát ra là hiện tượng trở ra ngoài mà ta thấy. Nhưng nguyên do làm cho đèn cháy là luồng điện vô hình chạy bên trong. Nếu ta nối luồng điện ấy vào một quạt máy, cánh quạt sẽ quay và trở thành động lực, cũng luồng điện ấy nối vào bàn ủi sẽ phát sinh sức nóng, vào tủ lạnh sẽ ra hơi lạnh v.v... Thế thì cùng một luồng điện có thể trở ra ánh sáng, động lực, sức nóng, hơi lạnh, v.v... Không phải bóng đèn trở thành quạt hay quạt trở thành bàn ủi hay bàn ủi trở thành tủ lạnh. Cùng một thể ấy, không phải người trở thành thú, chỉ cái Nghiệp của một người có thể chuyển qua thân bào của con thú. Hình thể người hay thú chỉ là biểu hiệu hữu hình và tạm thời của luồng Nghiệp lực vô hình bên trong.

Thể xác hiện tại không phải trực tiếp do nơi thể xác quá khứ sanh ra cũng không liên quan mật thiết gì đến hình thể trong quá khứ nhưng bên trong hai thể xác vẫn là một dòng Nghiệp lực.

Thay vì nói người kia trở thành con thú hay trái lại thú kia trở thành người, đúng hơn ta nói rằng Nghiệp lực phát hiện dưới hình thể một con thú và chính cái Nghiệp của ta – thiện hay ác, trí tuệ hay si mê – định đoạt hình thể cho kiếp tái sinh sắp tới của ta.

SUY LUẬN ĐÚNG CHẤM DỨT SỰ XUNG ĐỘT

6. *Những người khác (những người hiểu chiến) không nhận thức được rằng chúng đang tự tiêu diệt trong sự xung đột. Người đã nhận thức được điều ấy sẽ chấm dứt mọi sự xung đột tương tranh.*

CHUYỆN TÍCH

Thuở Đức Phật còn tại tiền, trong hàng đệ tử của Ngài có một vị pháp sư thông suốt giáo lý và một vị luật sư thấu triệt giới luật. Cả hai đều có một số đệ tử riêng của mình và cùng ở chung một tịnh xá.

Một hôm vào phòng vệ sinh, sau khi dùng nước xong, vị pháp sư không để cái gáo úp lại. Vị luật sư biết vậy lễ độ hỏi. Vị pháp sư xác nhận rằng chính ông đã không úp gáo và thú thật rằng ông không biết đến luật bắt buộc phải làm như vậy. Vị luật sư mới nói với ông rằng nếu ông không biết thì không phải có ý phạm giới.

Vài hôm sau, trong khi dạy đệ tử, vị luật sư đã thuật lại câu chuyện trên và thêm rằng đã thông suốt Giáo Lý như vị pháp sư kia mà còn không biết một giới luật nhỏ nhen và tầm thường như vậy.

Đệ tử của vị luật sư thuật lại cho đệ tử của vị pháp sư. Câu chuyện ấy truyền lần từ người này qua người khác và thấu đến tai vị pháp sư.

Vì một việc nhỏ nhen như thế mà sinh ra sự chia rẽ trong hàng tăng chúng (2). Đức Phật hết lời khuyên dứt mà không được nên Ngài ra đi, vào rừng ở trọn mùa mưa. Kinh sách chép rằng trong ba tháng kiết hạ, ở giữa rừng có một con voi và một con khỉ hằng ngày đi tìm trái cây dâng đến Đức Phật.

Ở chùa, khi thiện tín hay được mọi sự thì cùng nhau đến trước các vị Tỳ khuru bạch rằng nếu chư sư không hòa với nhau và đi thỉnh Đức Phật về thì hàng cư sĩ quyết không để bát cúng dường nữa.

Thái độ cứng rắn ấy, bắt buộc các vị Tỳ khuru phải hòa giải với nhau. Các thầy vào rừng xin xá mồi và thỉnh Đức Phật về chùa. Trong dịp này Đức Phật thốt ra lời dạy trên.

CHÚ GIẢI

1. Tất cả Giáo Lý của Đức Phật gồm trong ba tạng Luật, Kinh, Luận.

Tạng Luật đề cập đến các giới hạn của hàng cư sĩ và bậc xuất gia. Trong tạng Luật có một chương dành riêng cho phần hạnh kiểm để cho các vị Tỳ khuru có một tác phong trang nhã. Một vị Tỳ khuru phải sáng suốt, trang nghiêm, lễ độ, khiêm tốn. Một vị sư không được phép độ cơm hoặc nước trong khi đứng, không nói chuyện trong lúc thọ thực, luôn luôn nhìn xuống phía trước khi đi trì bình, không chào trở lại khi có ai chào mình mà chỉ đáp lại bằng lời cầu chúc hạnh phúc, không nói cảm ơn mà chỉ chúc phúc cho người đã giúp mình. Một vị Tỳ khuru không khi nào bắt tay chào theo lối Âu Châu...

Trong tạng Luật (Vinaya pitaka) có một khoản ghi rằng trong phòng vệ sinh, khi một Tỳ khuru dùng nước xong không nên để lại trong gáo một chút nước nào sợ e có kiến hay loài côn trùng nào có thể rớt vào đấy mà chết, khi dùng xong các thầy phải úp gáo lại. Trong câu chuyện kể trên vị Pháp Sư phạm nhầm giới này.

2. Các vị Tỳ khuru là những người đã tự nguyện lánh xa những điều phiền phức của đời sống vật chất mà còn phải bị vướng mắc trong những chuyện nhỏ nhen rất thường tình. Điều này chứng tỏ rằng ngày nào mà còn là phàm tăng thì các

Ngài chưa gội rửa hết những bợn nhơ trong tâm và chưa thoát ra lòng tham, sân, si.

Bài học thứ nhất.

Sự chia rẽ trong Giáo Hội Tăng Già mà Đức Phật đứng ra giàn xếp cũng không được là một sự kiện rất quan trọng. Sự kiện ấy lại bắt nguồn từ một việc hết sức tầm thường.

Lắm khi những chuyện thật nhỏ có thể gây nên những kết quả vô cùng lớn lao và rất là tai hại. Một chiếc tàu gỗ có thể bị đắm vì một lỗ một con con. Một giọt mưa làm nghiêng hột gỗ có thể gây ảnh hưởng cho cây gỗ mấy trăm năm về sau.

Vì vậy ta nên thận trọng từ chuyện nhỏ và không nên coi thường những lỗi lầm tầm thường, không nên vội vã. Không nên xem tội ác nào quá nhỏ.

Một người kia đi ngang qua một thành phố nọ nghe nói rằng ở đây có một đền đài vô cùng đẹp đẽ, ai vào đấy lại được nghe âm nhạc tuyệt trần. Anh lân mò tìm đến và xin vào. Ở một cửa nọ người ta bảo rằng muốn vào không có chi khó, anh chỉ cần giết một người hay một con vật nào là được. Anh nghĩ thầm: “Được vào xem cung điện và nghe âm nhạc thì rất là hạnh phúc. Nhưng cướp sự sống của kẻ khác để tạo hạnh phúc cho mình thì anh không đành”. Anh tìm đến cửa khác. Người ta cho anh biết rằng muốn vào thì phải trộm cắp. Anh không chịu. Qua cửa thứ ba người ta buộc anh phải làm điều tà dâm, cửa thứ tư phải nói dối. Anh cũng từ chối luôn. Đến cửa thứ năm anh được biết rằng muốn vào phải uống rượu mạnh. Anh không chịu. Nhưng người gác cửa này nói rằng uống chút rượu thì cũng không hại gì mà được xem cung điện và nghe âm nhạc thì thú vị vô cùng và mời anh ném một giọt rượu thôi.

Anh nghĩ thầm: “Uống rượu là một tật xấu, nhưng nếm thử một giọt thì cũng không phải là trọng tội, ta hãy thử một chút xem sao?” Anh chàng liền bằng lòng nếm thử. Thấy ngon mà không có chi hại anh liền nhắm một hớp rồi một hớp nữa. Ngon miệng anh uống một hơi quá chén, và đến lúc bảy giờ thì mất bình tĩnh, kém sáng suốt không tự kiểm chế được anh hăng hái lần lượt làm những điều xấu xa mà trước kia anh đã quyết tâm từ chối.

Anh phạm bao nhiêu lỗi lầm chỉ vì xem thường một giọt rượu.

Bài học thứ nhì.

Sở dĩ có sự chia rẽ là vì có hai nhóm người cố chấp và thiếu lượng khoan hồng.

Ta không nên vội vã phán đoán và thiên về một bên nào. Trái lại nên bình tĩnh xét đoán và sáng suốt suy luận. Tuy các vị Tỳ khuru là những người đang cố gắng sửa mình để trở nên hoàn toàn nhưng ngày nào còn là phạm tăng thì các Ngài không thể tránh lầm lỗi. Hàng cư sĩ cũng lầm lỗi. Vậy chúng ta nên khoan dung lẫn nhau.

Bổn phận của các vị Tỳ khuru là thận trọng tiến bước trên con đường Đức Phật đã vạch.

Bổn phận của hàng cư sĩ là nhắc nhở các Ngài mỗi khi thấy các Ngài lầm lỗi.

Bài học thứ ba.

Không giải hòa được hai nhóm Tỳ khuru, Đức Phật không giận dữ, mà luôn luôn tìm cách sửa đổi. Rốt cùng nếu không sửa được Ngài mới không nói đến tên tuổi của họ.

Một người chuyên nghề tập ngựa một ngày kia đến hỏi Đức Phật về phương pháp của Ngài dùng để sửa trị đệ tử. Đức Phật hỏi lại phương pháp của anh dùng để huấn luyện ngựa như thế nào?

_Bạch Hóa Đức Thế Tôn, tùy theo trường hợp, con có bốn phương pháp để huấn luyện ngựa:

- 1- Phương pháp thứ nhất là dụ ngọt vỗ về.
- 2- Dỗ ngọt không được thì dùng roi hoặc gậy để đánh đập.
- 3- Phương pháp thứ ba hỗn hợp hai phương pháp trên, vừa dụ ngọt vỗ về vừa dùng roi gậy đánh đập.
- 4- Nếu cả ba phương pháp trên đều vô hiệu quả thì con giết chết con ngựa.

Đức Phật dạy:

_Phương pháp của Như Lai dạy đệ tử cũng có bốn:

- 1- Dụ ngọt, vỗ về.
- 2- Đánh đập
- 3- Vừa vỗ về vừa đánh đập.

_Bạch Hóa Đức Thế Tôn, nếu ba phương pháp trên đều vô hiệu quả thì Đức Thế tôn làm sao?

_Thì Như Lai cũng giết chết.

Anh tập ngựa lấy làm ngạc nhiên, Đức Phật mới giải thích:

- 1- Dụ ngọt vỗ về có nghĩa là Như Lai dạy cho đệ tử hiểu rằng nhân lành thì tạo quả lành.
- 2- Đánh đập có nghĩa là Như Lai dạy rằng ác nhân thì gặp quả dữ.
- 3- Vừa đánh đập vừa vỗ về là Như lai vừa dạy nhân lành tạo quả lành vừa dạy nhân ác tạo quả dữ.
- 4- Giết đây có nghĩa là bỏ không nói đến.

Trong câu chuyện kể trên Đức Phật dùng giải pháp thứ tư vậy.

Bài học thứ tư.

Những điều mà Đức Phật không thành tựu được với sự dịu ngọt hiền lành thì các thiện tín đã thành công với thái độ cứng rắn.

Kinh sách chép rằng một lần nọ, trong khi chủ tọa một buổi lễ Phát Lộc. Đức Phật biết rằng trong các vị Tỳ khuru cư ngụ tại tịnh xá có một vị đã phạm giới. Theo luật (Vinaya) thầy Tỳ khuru nào phạm giới không được phép dự lễ Phát Lộc. Đức Phật không chỉ đích danh ai nhưng Ngài dạy rằng vị nào đã phạm giới phải đi ra. Vị Tỳ khuru phạm giới nín im không đi. Đức Phật ngưng làm lễ. Đại Đức Mục Kiền Liên đọc được tư tưởng của Đức Phật liền dùng phép thần thông dời vị ấy ra khỏi tịnh xá.

Lắm khi trong đời ta cần có thái độ cứng rắn, nhưng dầu đến lúc phải cứng rắn ta cũng phải thận trọng không để tổn thương người khác.

Một chuyện tích ghi rằng có một con rắn nọ là đệ tử của một vị đạo sĩ. Ngày kia rắn vào rừng hành Thiền với đề mục Từ Bi. Lúc ấy có bà lão đi hái củi thấy rắn nằm khoanh lằm tương sợi dây nên nhặt lấy bó củi đem về. Đến nhà tháo dây ra bỏ ngoài sân. Rắn bò về nhà nhưng quá trễ. Đạo sĩ hỏi tại sao trễ rắn mới thuật lại đầu đuôi tự sự. Đạo sĩ mới dạy: “Con hành tâm Từ được như vậy là tốt lắm, thầy khen con, nhưng đôi khi, như trường hợp con vừa kể con cũng nên “khê” một cái cho bà lão khỏi nhầm con là sợi dây. Khê nhưng không nên phun nọc độc”.

Mặc dầu phải luôn luôn lấy Từ Bi để đối xử với tất cả mọi người chúng ta cũng có bổn phận cho người ta biết mình là thể nào. Nhưng không bao giờ làm hại ai.

Lắm khi phải mềm như cánh hoa và lắm khi phải cứng như tảng đá.

KẸ YẾU BỊ QUYẾT RŨ. NGƯỜI MẠNH THÌ KHÔNG

7. Ai đắm say trong khoái lạc vật chất, không thu thúc lục căn, ăn uống không độ lượng, dả dơi lừa dối, hạng người ấy bị Ma Vương (1) đánh đổ tựa hồ như cái cây yếu đuối trước trận giông to bão lớn.

8. Ai thu thúc lục căn, quán tưởng đến sự ô trược của xác thân (2), ăn uống độ lượng, vững lòng tin tưởng nơi Tam Bảo (Saddha) (3) tinh tấn tu hành, hạng người ấy không bị Ma Vương lay chuyển, tựa hồ như tảng đá to vững chắc sừng sững giữa trời, không bão tố nào lay chuyển được (4).

CHUYỆN TÍCH

Mahā Kala và Cula Kala là hai anh em ruột. Cả hai đều là thương gia giàu có.

Một hôm, người anh là Mahā Kala đến nghe Đức Phật giảng đạo. Trong khi nghe Pháp, ông suy nghĩ rằng: “Theo lời dạy của Đức Phật một ngày kia ta phải ra đi cũng như tất cả mọi người, chùng ấy dầu muốn dầu không ta phải bỏ lại tất cả thân bằng quyến thuộc, tài sản, sự nghiệp, danh vọng, quyền tước v.v... và ta sẽ ra đi một mình. Vậy tại sao hiện giờ ta không chịu xuất gia hành pháp cao thượng để chuẩn bị hành lý lên đường”.

Sau thời Pháp ông đến xin Đức Phật xuất gia. Đức Phật hỏi ông có cần phải thăm dò ý kiến của ai trước khi ly gia thoát tục không? Ông trả lời còn có người em. Đức Phật dạy hãy về thảo luận với em. Kinh sách chép rằng, ông Maha Kala có tám vợ và ông Cula Kala có hai vợ. Ông Cula Kala rất ham thích những thú vui vật chất, khi nghe anh tỏ ý muốn xuất gia thì hết lời khuyên dứ. Nhưng người anh nhất quyết không nghe. Sau cùng ông Cula Kala cũng xin theo anh, hy vọng rằng một ngày kia sẽ làm cho anh hoàn tục trở lại.

Cả hai anh em đều xuất gia (5). Người em không có tâm đạo, hay lười biếng, ham vui và luôn luôn tưởng nhớ vợ con. Người anh trái lại rất tinh tấn và thích tìm nơi thanh vắng để tham Thiền.

Gần chùa có một nghĩa địa. Thường ngày thầy Maha Kala đợi các vị Tỳ khuru khác đi ngủ, một mình ra nghĩa địa để tham Thiền đến gần sáng mới về chùa, trước khi mọi người thức dậy.

Người giữ nghĩa địa là một phụ nữ. Thường đêm thấy bóng người vào nghĩa địa, cô sinh nghi nên rình xem. Một hôm, gặp Đại Đức Maha Kala vào, cô đến gần hỏi:

_ Bạch sư mỗi đêm con thấy bóng người đi vào nghĩa địa, có phải là sư k?

_ Phải mỗi đêm vào lối giờ này bản tăng đến đây để tham Thiền.

_ Bạch sư vậy sư có biết muốn vào đây tham Thiền phải có những điều kiện nào không?

_ Không, cô có thể nói cho bản tăng biết không?

_ Trước hết sư phải trình qua Sư cả trong chùa. Kế Sư phải hỏi ông Hội Trưởng nghĩa địa và sau cùng Sư cũng nói qua cho con biết ngộ nhớ có kẻ trộm vào đây e có tai hại đến Sư.

_ Rất cảm ơn cô đã cho bản tăng biết những điều nên biết. Ngoài ra còn điều lệ nào khác nữa không?

_ Bạch Sư có, vị Tỳ khuru nào muốn vào đây tham Thiền không được ăn thịt, cá và những vật thực có mùi ngon. (6)

Thầy Tỳ khuru cảm ơn người giữ nghĩa địa một lần nữa, hứa sẽ thi hành đúng theo những điều kiện kể trên và nhờ cô khi nào có một người mới chết thì cho Ngài biết. (7)

Một hôm, có một người phụ nữ mới chết vừa đem quàng trong nghĩa địa. Đêm đến thầy Maha Kala vào, tháo vải ra thì thấy xác một phụ nữ rất xinh đẹp vẫn chưa sinh thú. Trước tử thi, trọn đêm, thầy quán tưởng đến sự ô trược của xác thân.

Đến lúc hỏa táng tử thi của người phụ nữ thầy cũng đến quán tưởng cảnh vô thường của sự vật, cố gắng gom tâm nhập định và đắc quả A La Hán.

Một hôm nọ, Đức Phật cùng một nhóm đệ tử đi ngang qua làng của hai anh em thầy Maha Kala. Hai người vợ của thầy Cula Kala đến thỉnh Đức Phật về nhà trai tăng và xin cho thầy Cula Kala về trước để chuẩn bị nghinh tiếp Đức Phật và chư tăng. Như đã sắp đặt sẵn, khi thầy vào nhà hai bà vợ hỏi ai cho phép ông xuất gia, rồi xúm đê ông lột y buộc phải mặc quần áo trắng và quần khăn như mọi cư sĩ. Đã sẵn thiếu tâm đạo, thầy Cula Kala chiều theo ý hai vợ, vui vẻ hoàn tục.

Tám người vợ của thầy Maha Kala nghe vậy cũng muốn bắt chước hai bà em bạn dâu để lôi cuốn chồng về. Các bà thỉnh Đức Phật và chư tăng về nhà độ ngộ và thỉnh thầy Maha Kala ở lại thuyết pháp cho gia quyến nghe.

Trước sự ngạc nhiên của tất cả mọi người. Đức Phật ung thuận và cùng chư tăng ra về.

Lúc ấy, một vị Tỳ khuru bạch với Đức Phật: “Bạch Đức Thế Tôn, thầy Cula Kala vừa mới bị hai vợ lôi cuốn hoàn tục. Nay tám bà này lại muốn bắt chước, Đức Thế Tôn nghĩ sao khi Đức Thế Tôn cho phép thầy Maha Kala ở lại giảng đạo cho các bà ấy?”. Nhân dịp này Đức Phật cho biết rằng thầy Maha Kala đã đắc quả A La Hán và Ngài thốt ra hai câu “Kẻ yếu bị quyến rũ, người mạnh thì không”.

CHÚ GIẢI

1. MA VƯƠNG, theo Phật giáo có năm loại Ma Vương:

- a) Khandha Mara (Ngũ Uẩn Ma Vương)
- b) Abhisankhara Mara (Pháp hành ma Vương)
- c) Maccu Mara (Tử thân Ma Vương)
- d) Kilesa Mara (Thiên não Ma Vương)
- e) Devaputta Mara (Chư Thiên Ma Vương)

2. KAYAGATASATI. Quán tưởng đến 32 điều ô trược của thể xác như tóc, lông, móng, răng, da, thịt, v.v...

Đề mục Thiền định này giúp hành giả bớt bám bấu vào thể xác. Vào thời Đức Phật, có nhiều vị Tỳ khưu nhờ đề mục Thiền định này mà đắc quả A La Hán.

Thiền định theo Phật giáo không phải là mơ mơ màng màng hay là thả hồn vợ vắn vắn vợ theo trời mây non nước, cũng không phải là làm cho tâm trống rỗng. Thiền định là hoạt động tích cực.

Xuyên qua lục căn, tâm luôn luôn có một đối tượng hoặc vật chất, hoặc tinh thần. Gom tâm để chuyên chú quán tưởng một đối tượng lành, khả dĩ tạo *thiện nghiệp* (kusala kamma) là Thiền định.

Đức Phật dạy 40 đề mục để Thiền định. Hành giả có thể chọn một hoặc vài đề mục để tu tập.

Tham Thiền có hai lối, Samatha, chỉ quán, là *nhiếp tâm quán tưởng* và *minh sát* (Vipassana) là dùng tâm an trụ quan sát sự vật. *Chỉ quán* (Samatha) có nghĩa là yên lặng, nhờ đắc nhiều bực Thiền (Jhana) mà đạt được. Minh sát (Vipassana) là thấu triệt thực tướng của sự vật bằng cách chúng nghiệm ba đặc tánh vô thường, khổ não, vô ngã.

Thiền (Jhanas) đến mức cùng tột giúp hành giả đạt được những phép thân thông như thiên nhãn, thiên nhĩ, tha tâm thông, v.v... Chính pháp minh sát mới dẫn hành giả đến đạo quả Tứ Thánh và chứng Niết Bàn.

3. SADDHA. Phạm ngữ Saddha có nghĩa là đặt niềm tin tưởng vững chắc nơi Phật, Pháp, Tăng.

Saddha với đặc tánh làm tâm thanh ý tịnh (sampasadana) có thể ví như hòn ngọc quý của vị Chuyển Luân Vương, khi đặt xuống nước thì bùn, đất và cặn đều lắng và nước trở nên trong.

4. Hai câu kinh Pháp Cú này chỉ dành cho hàng xuất gia. Câu số 7 là lối sống thả trôi cho lục trần lôi kéo. Câu số 8 là con đường đạo hạnh, thu hút lục căn của bậc xuất gia thuần thành.

Trong Phật giáo có một lối sống cho bậc xuất gia và một lối khác cho hàng cư sĩ. Đức Phật không hề phủ nhận những hạnh phúc thuộc về thế xác. Đối với hàng cư sĩ, những tiện nghi của đời sống vật chất là cần thiết để nâng đỡ đời sống tinh thần. Nhưng, dầu xuất gia hay tại gia, không nên để các thú vui vật chất làm trở ngại đến tiên bộ tinh thần.

Tiện nghi vật chất có thể ví như nước. Đời sống tinh thần như thuyền. Nước nâng đỡ thuyền. Nhưng nếu để nước vào trong thuyền thì thuyền phải đắm. Nếu để tiện nghi vật chất tràn vào đời sống tinh thần thì đời sống tinh thần phải chìm đắm.

5. Từ khước mọi thú vui vật chất để khép mình vào lối sống cao thượng là một cử chỉ tốt đẹp đáng quý. Nhưng xuất gia không phải là đào ngũ hay là trốn tránh bổn phận cha, mẹ, vợ, con. Khi Thái tử Sĩ Đạt Ta rời bỏ cha già, vợ yêu và đứa con sơ sinh, không phải Ngài không thương cha và vợ con, nhưng cũng không phải Ngài trốn tránh bổn phận để cố thực hiện sự giải thoát cho riêng mình. Nhưng là một vị Bồ

Tát, Ngài đã mở rộng tình gia đình đậm đà và sâu sắc ấy đến toàn thể chúng sanh, không phân biệt thân sơ. Ngài ra đi mà lòng tin chắc rằng cha già và vợ con ở nhà được phụng sự đầy đủ. Sự ra đi của Ngài là một phước báu cho tất cả chúng sanh trong ấy có cha mẹ và vợ con Ngài. Ngài ra đi để tạo sự an lành cho tất cả. Sự xuất gia của Thái Tử Sĩ Đạt Ta là hành động cao thượng chưa từng có trong lịch sử. Nhưng không phải tất cả mọi người đều là Bồ Tát. Không phải tất cả mọi người đều có diễm phúc được sanh sống trong một gia đình vương giả giàu sang như Thái tử Sĩ Đạt Ta. Mọi người đều có bổn phận phụng dưỡng cha mẹ và nếu có gia đình thì cũng có bổn phận bảo bọc vợ con. Đức Phật không khi nào khuyên chúng ta trốn tránh nhiệm vụ.

Kinh sách có chép rằng Gali Cara là một cư sĩ đã đắc quả A Na Hàm, bậc thánh thứ ba, tức là đạo quả cao nhất mà người tu tại gia có thể đạt được. Muốn đắc quả A La Hán, vị A Na Hàm phải xuất gia. Nhưng Gali Cara không đành rời bỏ bà mẹ mù già yếu để xuất gia tìm sự giải thoát riêng rẽ cho mình.

6. Trong Tạng Luật không có giới nào buộc người cư sĩ hay bậc xuất gia phải ăn chay. Kinh sách cho phép rằng với ý muốn chia rẽ Tăng Già, Đề Bà Đạt Ta có xin với Đức Phật 5 điều. Một trong năm điều ấy là xin Đức Phật cấm chư tăng ăn thịt cá. Nhưng Đức Phật không chấp thuận. Đức Phật dạy rằng khi ta thấy con vật bị giết, khi tai nghe con vật kêu la lúc bị giết, khi ta biết rằng con vật ấy bị giết để cho ta ăn thì, vì tâm Từ ta không nên ăn thịt nó.

Vậy ngoài ba trường hợp kể trên, ta có thể ăn thịt cá. Có quyền ăn và ta cũng có trọn quyền không ăn. Một bia đá từ thời vua A Dục còn ghi lại câu: “*Không nên lấy sự sống để nuôi sự sống*”.

Nếu ta ăn chay được là một điều tốt, nhưng không nên vì lẽ ấy mà ta chỉ trích, phê bình, chế nhạo hay khinh rẻ những người không ăn như mình. Người ăn mặn cũng không nên cười người ăn chay. Ăn là một việc thường tình, dùng vật chất bên ngoài để nuôi dưỡng xác thân, ta không nên vì đó mà chia rẽ.

7. Người Ấn Độ gói người chết bằng vải và quăng tại nghĩa địa đến ngày hỏa táng.

NGƯỜI TRONG SẠCH XỨNG ĐÁNG ĐÁP Y CÀ SA VÀNG, NGƯỜI KHÔNG TRONG SẠCH KHÔNG XỨNG ĐÁNG

9. *Người đáp y cà Sa vàng (1) mà không trong sạch, không chế ngự lục căn và không chân thật thì không xứng đáng với bộ y.*

10. *Người ta tẩy trừ mọi nhớ bản trong tâm, giới hạnh trang nghiêm, lục căn thu thúc, và chân thật mới xứng đáng đáp y Cà Sa vàng.*

CHUYỆN TÍCH

Vào thời Đức Phật, một hôm thiện tín có mua được một bộ y Cà Sa rất quý giá. Do đó một vấn đề mới được nêu ra: Sẽ dâng bộ y ấy đến vị nào? Việc thảo luận trở nên sôi nổi vì một nhóm thiện tín chủ trương dâng đến Đại Đức Xá Lợi Phất (Sariputta) là vị đại đệ tử của Đức Phật, người thông minh, thông suốt Giáo Lý lại có tài thuyết Pháp rất giỏi. Còn một nhóm khác lại muốn dâng đến Đại Đức Đề Bà Đạt Ta, anh họ của Đức Phật vì vị Đại Đức này sống gần với dân chúng hơn.

Lúc biểu quyết thì nhóm theo Đại Đức Đề Bà Đạt Ta thắng (2).

Một hôm sau, một vài thiện tín thấy Đại Đức Đề Bà Đạt Ta đắp y mới thì tỏ ý bất bình với Đức Phật nhân dịp này Đức Phật dạy hai câu trên.

CHÚ GIẢI

1. Danh từ Kasava trong Phạn ngữ có nghĩa là bọt nhờn trong tâm phát sanh do tham vọng. Kasava cũng có nghĩa là tấm y nhuộm, tượng trưng sự thoát ly trần tục vì nhuộm y là cốt ý làm giảm bớt giá trị vật chất của y.

Đây là một lối dùng chữ có hai nghĩa. Hình thức bề ngoài của đời sống xuất gia cao thượng cũng không đem lại lợi ích gì nếu bên trong tâm không trong sạch. Trong một cơ hội khác, Đức Phật dạy rằng một người có tâm trong sạch, dầu không đắp y cũng như xuất gia.

2. Từ thời Đức Phật, các nguyên tắc dân chủ đã được áp dụng. Thiểu số phục tùng đa số là một nguyên tắc công bình và tốt đẹp. Nhưng một vài trường hợp như trong câu chuyện kể trên chẳng hạn, chỉ rằng không phải đa số luôn luôn hữu lý (Đề Bà Đạt Ta không trong sạch bằng Đại Đức Xá Lợi Phất, vì một đảng là phàm tăng, một đảng là Thánh tăng).

BÀI HỌC

Nhuộm vàng một lá y là biểu hiện ý chí thoát ly đời sống xa hoa vật chất. Y vàng tượng trưng các vị A La Hán là hạng người xứng đáng cho đời tôn kính. Người đắp y là người tự nguyện cố gắng tẩy sạch những gì nhờn bẩn trong tâm, thoát ly những thú vui vật chất và khép mình vào lối sống cao thượng, đáng cho người đời tôn kính.

Người nào không trong sạch, không chế ngự lục căn, không tỏ ra đáng kính là không xứng đáng mặc áo cà sa. Đức

Phật dạy rằng một vị Tỳ khuru mà không xứng đáng thọ lãnh bát com của thí chủ thì thà nuốt một cục sắt nung đỏ thì còn ít tai hại hơn.

Không ai bắt buộc mình phải xuất gia và không giới luật nào bắt buộc một vị Tỳ khuru phải giữ hạnh tu sĩ suốt đời. Vậy, khi tự nguyện bước chân vào đời tu sĩ thì phải tỏ ra xứng đáng và ngày nào tự thấy không còn nghiêm trì giới luật được thì tốt hơn nên hoàn tục.

Trong tạng Luật có một phần dành cho hàng cư sĩ và một phần khác cho bậc xuất gia. Một vị Tỳ khuru nghiêm trì 227 giới chánh và nhiều giới nhỏ khác. Có bốn giới quan trọng nhất là không sát nhân, không trộm cắp, không hành dâm và không khoe mình là bậc cao nhân tức là không manh tâm tiết lộ rằng mình đã đắc được pháp cao siêu (mà thật sự mình không đắc). Nếu một vị Tỳ khuru phạm một trong bốn tội bất cộng trụ ấy thì tức khắc không còn là Tỳ khuru nữa.

Lắm khi các vị Tỳ khuru cũng phạm một vài giới nhỏ. Vừa phạm giới thì phải sám hối liền. Sám hối không phải là xin ai tẩy sạch tội lỗi của mình mà là một cơ hội cho Tỳ khuru thú nhận lỗi mình trước những Tỳ khuru khác và nguyện không tái phạm. Mục đích của sự sám hối là làm cho tâm trở nên trong sạch. Không phải ăn năn hối tiếc những lỗi lầm đã qua. Không mãi nghĩ ngợi, lo sợ phải phạm một giới nào trong tương lai mà luôn luôn cố gắng, trong hiện tại, gìn giữ thân tâm luôn trong sạch.

Trước ngày Niết Bàn, Đức Phật có dạy rằng trong một vài trường hợp đặc biệt các vị Tỳ khuru có thể chiêm chế một vài giới nhỏ. Vấn đề này được nêu ra trong hội nghị kết tập Tam tạng lần đầu tiên. Đại Đức Ca Diếp (Kassapa), chủ tọa buổi họp, đặt vấn đề và Đại Đức A Nan Da (Ananda) xác nhận rằng quả Đức Phật có dạy như vậy nhưng không có chỉ rõ giới nào và trường hợp nào một vị Tỳ khuru có thể được

châm ché. Sau cùng, Giáo Hội quyết nghị nêu duy trì nguyên vẹn giới luật mà Đức Phật đã đặt ra. Sự kiện này chứng tỏ rằng sửa đổi giới luật là một việc hết sức quan trọng, chỉ đến các vị đệ tử A La Hán của Đức Phật mà cũng không dám bỏ qua một giới nhỏ.

Đôi khi vì yếu tính hay vì thiếu khả năng, một vị Tỳ khưu có thể phạm một vài giới nhỏ nhưng không bao giờ và không vì một lý do nào mà ta tự ý sửa đổi giới luật. Chúng ta có bốn phận phải nâng cao thể thống của Phật giáo và cố gắng bảo tồn giới luật cho được nguyên vẹn và tinh khiết như thời Đức Phật còn tại thế.

NHẬN THỨC ĐƯỢC CHÂN LÝ NHỜ QUAN NIỆM CHÁNH ĐÁNG

11. Trong những việc không cốt yếu (1) làm tưởng là cần thiết, thấy sự cần thiết trong những việc không cốt yếu, những ai còn nuôi dưỡng những sai lạc như vậy (2) không khi nào nhận thức được Chân Lý.

12. Thấy sự cần thiết trong những việc cốt yếu. Trong những việc không cốt yếu thấy sự cần thiết. Những ai nuôi dưỡng những tư tưởng chánh đáng trong tâm như vậy (3) sẽ nhận thức được Chân Lý.

CHUYỆN TÍCH

Thuở ấy trên thế gian có 60 vị A La Hán ngoài Đức Phật. Một ngày kia, Đức Thế Tôn ban bố những lời huấn từ lịch sử sau đây cho chư vị A La Hán nói trên, dạy các ngài đi khắp bốn phương để truyền bá Giáo Pháp cao thượng: “*Này hỡi các Tỳ khuru! Như lai đã dứt bỏ tất cả các dây trói buộc của cảnh trời và cảnh người. Này hỡi các Tỳ khuru! Các con cũng đã dứt bỏ tất cả các dây trói buộc của cảnh trời và cảnh người.*

“*Hãy cất bước lên đường. Này hỡi các Tỳ khuru! Hãy châu du cùng khắp mọi nơi để đem lại những gì tốt đẹp, đem lại an vui hạnh phúc cho chúng sanh. Các con hãy vì lòng thương xót thế gian tạo nên những gì tốt đẹp, an lành và hữu ích cho chư thiên và nhân loại. Mỗi người hãy đi riêng một hướng. Hãy truyền bá, hỡi này các Tỳ khuru. Hãy truyền bá Giáo Pháp cao siêu ở đoạn đầu, cao siêu ở đoạn giữa, cao siêu ở đoạn cuối, cao siêu trong tinh thần mà cũng cao siêu trong thực tế. Các con hãy nêu gương đời sống thanh cao của bậc xuất gia vừa hoàn hảo, vừa trong sạch.*

“*Có những chúng sanh bị vướng một ít bụi cát trong mắt, những người ấy, nếu không nghe được Giáo Pháp phải*

sa đọa. Cũng có những chúng sanh sẽ lãnh hội được Giáo Pháp.

“Này hỡi các Tỳ khuru! Chính Như lai cũng lên đường về hướng Uruvela, vùng Senanigama để hoằng dương Giáo Pháp.”

Lúc ấy cách thành Rājagaha không xa, trong làng Upatissa (làng này cũng có tên là Nalaka), có một thanh niên rất thông minh tên Xá Lợi Phất (Sariputta có nghĩa là con của bà Sari). Vì Sariputta được sanh trưởng trong một gia đình khá giả nhất trong làng nên dân chúng ở đây cũng gọi chàng là Upatissa. Upatissa có ba em gái là: Cāta, Upacala, Sisupacala và ba em trai là: Upasena, Cunda và Revata.

Mặc dầu sanh trưởng trong truyền thống Bà La Môn Giáo, Upatissa sớm có một ý thức rộng rãi về đời sống. Trí Tuệ cao minh của Ngài thúc đẩy Ngài từ bỏ tôn giáo của ông cha để theo giáo lý của Đức Phật, quảng đại, khoan hồng và thực tế hơn. Cha Ngài hình như vẫn giữ đức tin trong Bà La Môn Giáo, mẹ Ngài đến lúc lâm chung được Ngài hướng dẫn quy y theo Phật giáo.

Upatissa trưởng thành trong nhung lụa. Ngài có một người bạn chí thân tên là Kolita thường gọi là (Moggallana) Mục Kiền Liên. Trong nhiều kiếp sống trước, hai vị đã thân cận mật thiết rồi. Một ngày kia, nhân dịp hai vị cùng vui chơi trong một buổi hội linh đình trên một ngọn đồi tên Giragga Samajja. Cả hai đều nhận định rằng những thú vui vật chất đều tạm bợ và vô ích. Cùng một lúc, hai vị đồng quyết định từ bỏ thế gian vật chất để tìm con đường giải thoát.

Trở về, hai người phóng thích tất cả gia đình trong nhà và cũng không báo tin cho cha mẹ, ra đi rầy đây mai đó tìm sự an tịnh cho cõi lòng.

Trên đường đi tìm Chân Lý, hai vị đến yết kiến đạo sĩ Sanjaya và xin thọ giáo. Thuở ấy đạo sĩ Sanjaya có 500 đệ

tử. Không bao lâu Upatissa và Moggallana đã lãnh hội tất cả những gì thầy dạy và cảm thấy bao nhiêu sự hiểu biết ấy vẫn còn mơ hồ, thiển cận. Hai người lại ra đi, nhưng đến đâu cũng chỉ toàn thất vọng. Sau cùng, hai Ngài trở về nhà và trước khi chia tay, cam kết với nhau rằng người nào tìm ra trước con đường siêu thoát sẽ dẫn dắt người kia.

Chính lúc ấy, Đại Đức Asaji (Mã Thành) một trong năm đệ tử đầu tiên của Đức Phật đến thành Rajagaha.

Y bát trang nghiêm, đứng đi chỉnh tề, từ tốn, vị Thánh tăng khoan thai lần bước từ nhà này đến nhà khác, nhận lãnh chút ít vật thực nào mà lòng quảng đại của trần thế trong sạch đặt vào bát Ngài. Cốt cách siêu phàm của vị chân tu khiến Upatissa tò mò để ý.

Chàng nghĩ thầm: *“Ta chưa từng được thấy một vị đạo sĩ nào như thế này, chắc chắn vị đạo sĩ đây là một trong những vị đã đắc quả A La Hán, hay ít ra Ngài cũng đang đi trên con đường dẫn đến đạo quả A La Hán. Ta thử đến gần Ngài và hỏi thăm vì sao ngài từ bỏ thế gian. Ai là thầy của Ngài và Ngài hành pháp chi?”*

Thấy Đại Đức Asaji yên lặng đi trì bình, Upatissa không dám làm rộn Ngài.

Đợi lúc Đại Đức A La Hán đến ngồi dưới bóng mát một cội cây để thọ thực, Upatissa mới dám lại gần cung kính dâng cho Ngài một bát nước gọi là bồn phạn của một đệ tử. Đại Đức Asaji độ ngộ xong. Upatissa thành kính bạch: *“Bạch Đại Đức, ngũ quan của Ngài thật là bình thản và yên tịnh, sắc da của Ngài thật là tươi sáng, rục rờ, xin Ngài cho biết với mục đích nào Ngài từ bỏ thế gian? Vị tôn sư của Ngài là ai? Ngài thực hành pháp chi?”*

Vị A La Hán Asaji khiêm tốn trả lời: *“Hỡi này đạo hữu, bản tăng chỉ là một tu sĩ sơ cơ. Bản tăng không đủ khả năng để giảng rành rẽ Giáo Pháp”*.

_Bạch Đại Đức, con là Upatissa, xin Đại Đức vui lòng chỉ giáo ít nhiều, con sẽ tự tìm hiểu giáo lý ấy bằng trăm ngàn phương pháp.

Và Upatissa nói tiếp: *“Xin Ngài dạy cho đôi chút, chỉ cho con biết những điều thiết yếu. Chỉ một vài điểm đại cương cũng đủ”*.

Đại Đức Asaji liền đọc lên bốn câu kệ tóm tắt phần triết lý sâu sắc của đấng Tôn Sư: Chân Lý thực tiễn của luật nhân quả.

“Tất cả các pháp đều phát sinh do một nhân.

Đức Thế Tôn đã chỉ rõ nhân ấy

Và phương pháp để diệt nó.

Đó là lời dạy của đấng tối thượng.”

Đại Đức Asaji đọc lên bốn câu kệ một cách linh động. Liên khi nghe xong hai câu đầu, Upatissa đã đắc quả Tu Đà Hườn.

Đúng như lời cam kết, Upatissa trở về báo tin cho bạn và đọc lại bốn câu kệ cho bạn mình nghe. Kolita cũng sẵn có trí tuệ như bạn nên khi nghe xong bốn câu kệ cũng đắc quả Tu Đà Hườn. Lòng mừng khắp khởi, Upatissa và Kolita đi tìm thầy Sanjaya đề thuật lại kết quả tốt đẹp mà hai Ngài đã đạt được và để thỉnh thầy cùng đi yết kiến Đức Phật. Nhưng Đạo Sĩ Sanjaya từ chối.

Do lời thỉnh cầu của Upatissa và Kolita, Đức Phật chấp nhận hai Ngài vào hàng đệ tử. Bảy ngày sau, Đại Đức Mục Kiền Liên đắc quả A La Hán và bảy ngày sau nữa, Đại Đức Xá Lợi Phất cũng đắc quả A La Hán.

Đại Đức Xá Lợi Phất và Đại Đức Mục Kiền Liên được Đức Phật chọn làm đệ tử hầu cận và giao cho hai vị bổn sư trông coi tất cả chư tăng.

Nhân dịp ấy Đại Đức Xá Lợi Phất và Đại Đức Mục Kiền Liên bạch lại với Đức Phật trường hợp của thầy cũ mình là Đạo Sĩ Sanjaya vì tự ái mà không chịu đến thọ giáo với Đức Phật. Do đó Đức Phật thốt ra hai câu trên.

CHÚ GIẢI

1. Phạm ngữ Sara có nghĩa là lõi cây, tinh hoa. Asara là những gì không cốt yếu như những nhu cầu vật chất, tà kiến v.v... Sara là những gì cốt yếu như *chánh kiến* (Sammadiṭṭhi), *giới* (Sīla), *định* (Samadhi), *tuệ* (Pañña) v.v...

Nếu bám bấu vào những gì không cần thiết thì không thể thành tựu được những gì cốt yếu cho đời sống cao thượng.

Trong kinh Maha Saropama Sutta (Trung A Hàm số 29) Đức Phật ví lá và cành cây như quyền lợi và danh vọng, giới hạnh như vỏ cây, màu xanh của cây như tâm định, trái cây như năm phép thần thông và lõi cây như đạo quả A La Hán.

2. Những tư tưởng sai lạc như *tham ái* (Kāma), *sân hận* (Vyāpāda) và *tàn ác* (Vihimsā)

3. Tư tưởng chánh đáng như sự *cắt ái ly gia*, *xuất gia* (Nekkhamma), *từ bi* (Avyāpāda) và *lòng từ thiện* (Avihimsā). Những tư tưởng chánh đáng chánh tư duy là một trong bát chánh đạo.